

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI

Nguồn cân đối Ngân sách địa phương

Dvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số b/chế được giao	Giao tại Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Tu Mơ Rông và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Tu Mơ Rông					Dự toán Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã Tu Mơ Rông tiếp tục triển khai thực hiện	Ghi chú
			Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ- CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ		
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng		
	TỔNG		2.288,834	1.167,139	122,749	998,946	12,275	2.276,559	2.276,559
A	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		2.130,834	1.167,139	122,749	840,946	12,275	2.118,559	2.118,559
I	Sự nghiệp VH-TT		101,783	101,783	-	-	-	101,783	101,783
01	Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông	3	101,783	101,783	-	-	-	101,783	101,783
-	Chi hoạt động bộ máy		81,229	81,229				81,229	81,229
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		20,554	20,554				20,554	20,554
II	Sự nghiệp Thể dục thể thao		30,000	-	-	30,000	-	30,000	30,000
01	Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông		30,000	-	-	30,000	-	30,000	30,000
-	Kinh phí tham gia các hoạt động TDTT tổ chức trong năm		30,000			30,000		30,000	30,000
III	Sự nghiệp TT-TH (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông)	10	876,059	706,059	95,000	75,000	9,500	866,559	866,559
-	Chi hoạt động bộ máy		733,836	638,836	95,000		9,500	724,336	724,336
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		67,223	67,223				67,223	67,223
-	Kinh phí tiền điện Truyền thanh - Truyền hình, lệ phí tần số vô tuyến điện		45,000			45,000		45,000	45,000
-	Kinh phí biên tập tiếng Xê Đăng		30,000			30,000		30,000	30,000
IV	Sự nghiệp Kinh tế		765,685	359,297	27,749	378,639	2,775	762,910	762,910
01	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp xã	3	574,046	359,297	27,749	187,000	2,775	571,271	571,271
-	Chi bộ máy hành chính		359,921	332,172	27,749		2,775	357,146	357,146
-	Quỹ tiền thưởng hằng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		27,125	27,125				27,125	27,125
-	Vườn ươm (Cây ngũ vị tử, cà phê, sâm dây cây trồng các loại.....)		50,000			50,000		50,000	50,000
-	Kinh phí tiêm phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm, khử trùng tiêu độc,... trên địa bàn huyện		137,000			137,000		137,000	137,000
02	Ban Quản lý dự án và dịch vụ công ích xã		191,639	-	-	191,639	-	191,639	191,639

			Dự toán chi thường xuyên ngân sách theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	Dự toán còn lại đơn vị được sử dụng		Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán chi lương, các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 trđ	Dự toán chi thường xuyên theo định mức	Dự toán chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất				
-	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh via hè,...)		50,430			50,430		50,430	50,430	
-	Vườn ươm hoa và các cây trồng đô thị		50,000			50,000		50,000	50,000	
-	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ chiếu sáng đô thị)		63,977			63,977		63,977	63,977	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trồng hoa, cây xanh phục vụ Tết Nguyên đán		27,232			27,232		27,232	27,232	
V	Sự nghiệp môi trường và bảo vệ môi trường		357,307	-	-	357,307	-	357,307	357,307	
01	Ban Quản lý dự án và dịch vụ công ích xã		357,307	-	-	357,307	-	357,307	357,307	
-	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, nhiên liệu, xử lý chất thải rác và thuê đơn vị xử lý rác vệ sinh công cộng,...)		357,307			357,307		357,307	357,307	
B	DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM		158,000	-	-	158,000	-	158,000	158,000	
1	Ban Quản lý Dự án và Dịch vụ công ích xã		158,000	-	-	158,000	-	158,000	158,000	
-	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh via hè....)		40,000			40,000		40,000	40,000	Quyết định 94/QĐ-UBND, ngày 19/8/2025 của UBND xã Tu Mơ Rông
-	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, nhiên liệu, xử lý chất thải rắn và xử lý rác vệ sinh công cộng)		45,000			45,000		45,000	45,000	
-	Kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (Dịch vụ chiếu sáng đô thị)		28,000			28,000		28,000	28,000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trồng hoa, cây xanh phục vụ tết Nguyên đán		40,000			40,000		40,000	40,000	

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương

TT	Nội dung	Giao tại Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Tu Mơ Rông									Dự toán Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã Tu Mơ Rông tiếp tục triển khai thực hiện	Ghi chú
		Dự toán giao năm 2025			Đã thực hiện giải ngân đến hết 30/6/2025			Số vốn còn lại chưa thực hiện lũy kế đến 01/7/2025				
								Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2022, 2023, 2024 kéo dài		
I	Kinh phí được cấp thẩm quyền giao từ đầu năm (02 xã cũ: Xã Đăk Hà và Tu Mơ Rông)	9.556	4.380	5.176	4.112	2.553	1.559	5.444	1.827	3.617	5.444	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.920	1.918	1	1.689	1.689	-	230	229	1	230	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.461	1.460	1	1.460	1.460		1	-	1	1	(Đơn vị cũ: Trung tâm Dịch vụ NN)
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	458	458		229	229	-	229	229	-	229	(Đơn vị cũ: Trung tâm Dịch vụ NN)
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	458	458		229	229		229	229	-	229	
2	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.636	2.461	5.175	2.423	864	1.559	5.213	1.598	3.616	5.213	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.636	2.461	5.175	2.423	864	1.559	5.213	1.598	3.616	5.213	(Đơn vị cũ: Trung tâm Dịch vụ NN)
-	Tiểu dự án 1	4.059	700	3.359	-			4.059	700	3.359	4.059	
-	Tiểu dự án 2	3.577	1.762	1.815	2.423	864	1.559	1.154	898	257	1.154	